

Số: 243 /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Gia Viễn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để thực hiện các dự án công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 20/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Gia Viễn, như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2017 (có biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 kèm theo);
2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2017 (có biểu Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo);
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 (có biểu Kế hoạch thu hồi đất kèm theo);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 (có biểu Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Gia Viễn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định về Luật Đất đai;
- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Gia Viễn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3,4;
NA/24

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Thạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thăng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	370,14	10,44	15,44	6,41	7,15	5,70	23,97	9,99	0,83	25,50	14,60	37,44	101,49	13,44	56,99	2,71	5,44	2,90	10,53	11,84	3,99	3,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	344,10	8,73	7,97	5,96	5,39	5,55	22,69	8,94	0,83	23,89	14,07	37,44	101,47	13,24	55,53	2,71	3,61	2,73	10,43	8,30	1,28	3,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>296,90</i>	<i>8,73</i>	<i>7,05</i>	<i>5,10</i>	<i>5,19</i>	<i>4,46</i>	<i>22,69</i>	<i>8,11</i>	<i>-</i>	<i>23,89</i>	<i>13,78</i>	<i>37,44</i>	<i>75,02</i>	<i>10,14</i>	<i>55,53</i>	<i>2,71</i>	<i>3,61</i>	<i>-</i>	<i>4,08</i>	<i>8,27</i>	<i>0,03</i>	<i>1,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,51	0,32	1,04	0,40	0,11	-	-	0,67	-	0,16	0,51	-	-	0,20	0,44	-	0,33	-	-	0,92	2,41	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18	0,04	0,03	0,05	0,14	0,10	-	-	-	0,03	0,02	-	-	-	-	-	0,04	0,17	-	0,56	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,22	-	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,49	-	4,45	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,64	1,35	0,73	-	1,47	0,05	1,28	0,38	-	1,42	-	-	0,02	-	1,02	-	1,46	-	0,10	2,06	0,30	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,22	-	-	0,09	0,09	0,42	0,03	0,02	0,16	0,78	-	-	3,59	-	0,02	-	0,03	0,36	0,10	0,33	-	0,20
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,22	-	-	0,09	0,09	0,42	0,03	0,02	0,16	0,78	-	-	3,59	-	0,02	-	0,03	0,36	0,10	0,33	-	0,20

